

UNIT 10. COMMUNICATION

I. Vocabulary:

1. : ngôn ngữ cơ thể, cử chỉ
2. (v)giao tiếp, (n):.....
3. : giao tiếp không thành công, không hiểu nhau, ngưng trệ giao tiếp
4. : kênh giao tiếp
5. khác biệt văn hoá
6. : thế giới ảo, thế giới mạng
7. /: tương tác
8. /: điện thoại bàn
9. /: rào cản ngôn ngữ
10. : diễn đàn trên mạng
11. /: đa phương tiện
12. phép lịch sự khi giao tiếp trên mạng
13. : ngôn ngữ không dùng lời nói
14. thư gửi qua đường bưu điện, thư chậm
15. (n) /tə'lepəθi/ : thân giao cách cảm
16. (n, v) /tekst/ : tin nhắn, nhắn tin
17. (n, v)/: hội thảo, hội họp qua mạng có hình ảnh
18.(n): không gian 3 chiều
19.(n): sử dụng mật mã